

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK
Số: 1776/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Đắk Lắk, ngày 18 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu mua thuốc Generic năm 2023 thuộc danh mục thuốc đấu thầu, Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Trung tâm y tế huyện Buôn Đôn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 16/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật dược;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BYT ngày 28/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế về ban hành danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp;

Căn cứ Thông tư số 19/2018/TT-BYT ngày 30/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc thiết yếu;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập; Thông tư số 06/2023/TT-BYT ngày 12/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành;

Căn cứ Thông tư số 37/2021/TT-BYT ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế thuộc UBND tỉnh, thành

phổ trực thuộc Trung ương và Phòng Y tế thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm y tế huyện Buôn Đôn tại Tờ trình số 96/TTr-TTYT ngày 18/8/2023; Báo cáo số 363/BC-SYT ngày 08/9/2023 của Sở Y tế Báo cáo thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu mua thuốc Generic năm 2023 thuộc danh mục thuốc đấu thầu, Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Trung tâm y tế huyện Buôn Đôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu Mua thuốc Generic năm 2023 thuộc danh mục thuốc đấu thầu, Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Trung tâm y tế huyện Buôn Đôn, với số tiền **9.823.622.230 đồng** (Bằng chữ: Chín tỷ tám trăm hai mươi ba triệu sáu trăm hai mươi hai nghìn hai trăm ba mươi đồng) chi tiết như Phụ lục I, II kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Trung tâm y tế huyện Buôn Đôn (Bên mời thầu) chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện mua thuốc theo đúng quy định tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời, chịu trách nhiệm về cơ sở pháp lý, tiêu chí kỹ thuật và giá mặt hàng thuốc tại Điều 1 Quyết định này.

2. Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Trung tâm y tế huyện Buôn Đôn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của các hồ sơ có liên quan, danh mục, số lượng, đơn giá mua sắm thuốc và hình thức lựa chọn nhà thầu tại Điều 1 Quyết định này.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Y tế chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát Trung tâm y tế huyện Buôn Đôn thực hiện việc mua thuốc theo đúng các tiêu chí kỹ thuật, danh mục được phê duyệt và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Trung tâm y tế huyện Buôn Đôn; Giám đốc Bảo hiểm Xã hội tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./

- Nơi nhận/
- Như Điều 3;
 - TT HĐND tỉnh (thay b/c);
 - CT, PCT UBND tỉnh;
 - Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
 - TTCN và Công TTĐT tỉnh;
 - Lưu: VT, KGVS, KT (XTn 07b).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



H'Yim Kdoh

Phụ lục I
KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU GÓI THẦU:
MUA THUỐC GENERIC NĂM 2023 THUỘC DANH MỤC THUỐC ĐẦU THẦU,
DỰ ÁN: MUA THUỐC PHỤC VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH CỦA TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN BUÔN ĐÔN
(Kèm theo Quyết định số 1776 /QĐ-UBND ngày 18 / 9 /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên Gói thầu	Giá gói thầu (đồng)	Nguồn vốn	Hình thức, phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng	Tổ chức, cá nhân giám sát
1	Mua thuốc Generic năm 2023 thuộc danh mục thuốc đầu thầu	9.823.622.230	Nguồn thu viện phí, BHYT, nguồn thu dịch vụ	Đấu thầu rộng rãi qua mạng/ Một giai đoạn, một túi hồ sơ	Quý III năm 2023	Trọn gói	12 tháng	Sở Kế hoạch và Đầu tư
Tổng giá trị gói thầu		9.823.622.230 đồng <i>(Chín tỷ tám trăm hai mươi ba triệu sáu trăm hai mươi hai nghìn hai trăm ba mươi đồng chẵn)</i>						

Phụ lục II

DANH MỤC GÓI THẦU MUA THUỐC GENERIC NĂM 2023 THUỘC DANH MỤC THUỐC ĐÁU THẦU, DỰ ÁN: MUA THUỐC PHỤC VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH CỦA TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN BUỒN ĐƠN

(Kèm theo Quyết định số **1776** /QĐ-UBND ngày **18** / 9 /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
1	Atropin sulfat	4	0,25mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai /Lọ /Ống /Túi/ Bịch	1.000	450	450.000
2	Diazepam	1	5mg	Uống	Viên	Viên	500	1.260	630.000
3	Diazepam	1	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	300	12.600	3.780.000
4	Midazolam	1	5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	50	18.900	945.000
5	Midazolam	4	5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	50	15.750	787.500
6	Fentanyl	1	0,1mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	700	12.600	8.820.000
7	Lidocain	1	10%, 38g	Dùng ngoài	Thuốc xịt ngoài da	Chai/ Lọ /Bịch/ Túi/ Ống /Tuýp	10	159.000	1.590.000
8	Lidocain + epinephrin	1	(36 mg+ 18,13 mcg)- 1,8ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	2.000	13.466	26.932.000
9	Propofol	1	10mg/ml, 20ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	20	25.270	505.400
10	Suxamethonium clorid	1	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống	20	19.564	391.280
11	Isofluran	1	100ml	Đường hô hấp	Thuốc gây mê đường hô hấp	Bình /Hộp/ Chai/ Lọ/ Ống	5	270.000	1.350.000
12	Etomidat	1	20mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Túi/ Chai/ Lọ/ Ống	10	120.000	1.200.000
13	Ketamin	1	500mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Túi/ Chai/ Lọ/ Ống	10	60.800	608.000
14	Levobupivacaine	4	50mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bình /Hộp/ Chai/ Lọ/ Ống	300	84.000	25.200.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
15	Sevofluran	1	250ml	Đường hô hấp	Thuốc gây mê đường hô hấp	Bình/ Hộp/ Chai/ Lọ/ Ống	5	1.560.000	7.800.000
16	Neostigmin metylsulfat	4	0,5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	100	6.100	610.000
17	Rocuronium bromid	1	10mg/ml x 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	20	47.500	950.000
18	Etoricoxib	2	30mg	Uống	Viên	Viên	40.000	4.000	160.000.000
19	Diclofenac	4	75mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Túi/ Chai/ Lọ/ Ống	3.000	791	2.373.000
20	Diclofenac	4	100mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	300	11.800	3.540.000
21	Morphin	4	30mg	Uống	Viên nang	Viên	500	7.150	3.575.000
22	Morphin	1	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	600	27.930	16.758.000
23	Paracetamol	4	150mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	500	1.600	800.000
24	Paracetamol	1	80mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	100	1.890	189.000
25	Paracetamol	4	300mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	100	6.300	630.000
26	Paracetamol + codein phosphat	4	500mg + 10mg	Uống	Viên sủi	Viên	50.000	2.100	105.000.000
27	Pethidin hydroclorid	1	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	400	18.000	7.200.000
28	Colchicin	4	1mg	Uống	Viên	Viên	10.000	272	2.720.000
29	Probenecid	4	500mg	Uống	viên	Viên	5.000	4.800	24.000.000
30	Glucosamin	2	500mg	Uống	Viên	Viên	10.000	1.500	15.000.000
31	Alpha chymotrypsin	2	4200UI	Uống	Viên	Viên	80.000	676	54.080.000
32	Alimemazin	4	5mg	Uống	Viên	Viên	70.000	84	5.880.000
33	Cetirizine	3	10mg	Uống	Viên	Viên	50.000	400	20.000.000
34	Cinnarizin	4	25mg	Uống	Viên	Viên	100.000	56	5.600.000
35	Chlorpheniramin	4	4mg	Uống	Viên	Viên	80.000	39	3.120.000
36	Fexofenadin	4	30mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	20.000	1.500	30.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch (VND)	Thành tiền
37	Desloratadin	4	2,5mg/1g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói / Túi/ Chai/ Lọ/ Ống	15.000	3.864	57.960.000
38	Diphenhydramin	4	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	1.500	504	756.000
39	Calci gluconat	2	10%; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	800	13.300	10.640.000
40	Ephedrin (HCl)	1	30mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm	200	103.950	20.790.000
41	Naloxon hydroclorid	4	0,4mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	10	29.400	294.000
42	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	4	1mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	50	26.000	1.300.000
43	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	1	4mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	50	35.000	1.750.000
44	Pralidoxim	5	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	20	81.000	1.620.000
45	Phenobarbital	4	100mg	Uống	Viên	Viên	40.000	210	8.400.000
46	Phenobarbital	5	200mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	150	14.868	2.230.200
47	Pregabalin	3	75mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000	5.985	29.925.000
48	Valproat natri	1	200mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	15.000	2.479	37.185.000
49	Amoxicilin + acid clavulanic	2	500mg 62,5mg	Uống	Viên	Viên	20.000	9.450	189.000.000
50	Amoxicilin + acid clavulanic	4	500mg + 62.5mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	40.000	8.436	337.440.000
51	Amoxicilin + Acid clavulanic	3	250mg + 31,25mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói / Túi/ Chai/ Lọ/ Ống	15.000	3.129	46.935.000
52	Ampicilin + sulbactam	1	1g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	10.000	62.000	620.000.000
53	Cephalexin	3	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói / Túi/ Chai/ Lọ/ Ống	10.000	2.898	28.980.000
54	Cephalexin	4	500mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	20.000	3.100	62.000.000
55	Cefadroxil	3	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói / Túi/ Chai/ Lọ/ Ống	15.000	4.500	67.500.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch (VND)	Thành tiền
56	Cefadroxil	3	500mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	2.700	27.000.000
57	Cefaclor	2	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói / Túi/ Chai/ Lọ/ Ống	5.000	3.717	18.585.000
58	Cefuroxim	3	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói / Túi/ Chai/ Lọ/ Ống	10.000	7.890	78.900.000
59	Cefixim	2	50mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói / Túi/ Chai/ Lọ/ Ống	10.000	5.000	50.000.000
60	Cefoperazon	2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	600	45.000	27.000.000
61	Ceftizoxim	2	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	6.000	46.500	279.000.000
62	Ceftizoxim	2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	9.000	64.000	576.000.000
63	Ceftriaxon	4	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	500	6.594	3.297.000
64	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	4	(35mg+ 100.000 IU+ 10mg)/ 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	100	37.000	3.700.000
65	Tobramycin + dexamethason	1	(0,3% + 0,1%)/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	1.200	43.900	52.680.000
66	Tobramycin	1	0,3% 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ/ Ống	1.000	35.200	35.200.000
67	Erythromycin	4	500mg	Uống	Viên	Viên	6.000	1.260	7.560.000
68	Spiramycin	4	1,5MIU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói / Túi/ Chai/ Lọ/ Ống	3.000	4.300	12.900.000
69	Spiramycin + Metronidazol	1	0,75MUI + 125mg	Uống	Viên	Viên	20.000	6.800	136.000.000
70	Spiramycin + Metronidazol	2	0,75MUI + 125mg	Uống	Viên	Viên	15.000	1.990	29.850.000
71	Phenoxy methylpenicilin	4	400.000 UI	Uống	Viên	Viên	15.000	294	4.410.000
72	Tetracyclin hydroclorid	4	1%/5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Chai/ Lọ /Bịch/ Túi/ Ống /Tuýp	200	3.550	710.000
73	Aciclovir	4	200mg	Uống	Viên	Viên	10.000	424	4.240.000
74	Aciclovir	4	5%; 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Lọ/ Ống/ Tuýp	400	4.000	1.600.000
75	Griseofulvin	4	500mg	Uống	Viên	viên	3.000	1.350	4.050.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
76	Nystatin	4	500.000IU	Uống	Viên	Viên	3.000	910	2.730.000
77	Clotrimazol + betamethason	4	(100mg+6,4mg)/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Lọ/ Ống/ Tuýp	800	15.000	12.000.000
78	Nystatin + neomycin + polymyxin B	4	100.000 IU+35.000IU+ 35.000IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	5.000	3.950	19.750.000
79	Nystatin + neomycin + polymyxin B	1	100.000 IU+35.000IU+ 35.000IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	10.000	9.500	95.000.000
80	Dihydro ergotamin mesylat	4	3mg	Uống	Viên	Viên	1.000	1.932	1.932.000
81	Alfuzosin (hydroclorid)	2	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	7.000	6.800	47.600.000
82	Sắt fumarat + acid folic	4	305mg + 350mcg	Uống	Viên nang	Viên	20.000	609	12.180.000
83	Phytomenadion	2	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	500	11.000	5.500.000
84	Phytomenadion	4	1mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống	1.000	1.050	1.050.000
85	Tranexamic acid	4	500mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000	2.500	12.500.000
86	Albumin	1	25%50ml	tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	100	849.000	84.900.000
87	Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd	5	500ml	tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	50	116.000	5.800.000
88	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	1	6%, 500ml (130.000Da)	tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	50	86.000	4.300.000
89	Glyceryl trinitrat	4	5mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	100	50.000	5.000.000
90	Glyceryl trinitrat	4	0,3mg	đặt dưới lưỡi	Viên đặt dưới lưỡi	Viên	5.000	1.600	8.000.000
91	Nicorandil	4	5mg	Uống	Viên	Viên	10.000	1.995	19.950.000
92	Trimetazidin	3	20mg	Uống	Viên	Viên	10.000	600	6.000.000
93	Diltiazem	1	60mg	Uống	Viên	Viên	3.000	1.300	3.900.000
94	Propranolol hydroclorid	4	40mg	Uống	Viên	Viên	600	990	594.000
95	Amlodipin	3	10mg	Uống	Viên	Viên	150.000	399	59.850.000
96	Amlodipin + lisinopril	1	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	20.000	4.200	84.000.000
97	Amlodipin + valsartan	3	5mg + 80mg	Uống	Viên	Viên	5.000	8.800	44.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
98	Lisinopril	1	20mg	Uống	Viên	Viên	20.000	3.550	71.000.000
99	Bisoprolol	2	5mg	Uống	Viên	Viên	5.000	395	1.975.000
100	Felodipin	1	5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	20.000	1.500	30.000.000
101	Irbesartan + hydrochlorothiazid	2	150mg+12,5mg	Uống	Viên	Viên	1.000	1.820	1.820.000
102	Losartan	3	100mg	Uống	Viên	viên	5.000	4.500	22.500.000
103	Losartan + hydrochlorothiazid	4	100mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	20.000	1.995	39.900.000
104	Methyldopa	4	500mg	Uống	Viên	Viên	1.000	1.890	1.890.000
105	Nicardipin	1	10mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	100	125.000	12.500.000
106	Nicardipin	4	10mg/10ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	100	84.000	8.400.000
107	Perindopril	4	4mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000	2.000	10.000.000
108	Telmisartan	2	80mg	Uống	Viên	Viên	15.000	1.150	17.250.000
109	Perindopril + indapamid	4	8mg + 2,5mg	Uống	Viên	Viên	5.000	3.450	17.250.000
110	Furosemid + spironolacton	4	20mg + 50mg	Uống	Viên	viên	5.000	1.400	7.000.000
111	spironolacton	4	50mg	Uống	Viên	viên	3.000	1.575	4.725.000
112	Indapamid	3	1.5mg	Uống	Viên	viên	1.000	2.400	2.400.000
113	hydrochlorothiazid	4	25mg	Uống	Viên	viên	10.000	157	1.570.000
114	Digoxin	4	0,25mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	50	16.000	800.000
115	Digoxin	4	0,25mg	Uống	Viên	Viên	5.000	650	3.250.000
116	Acetylsalicylic acid	2	81mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	50.000	340	17.000.000
117	Acetylsalicylic acid	4	81mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	50.000	78	3.900.000
118	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	4	75mg+75mg	Uống	Viên	Viên	6.000	2.290	13.740.000
119	Clopidogrel	4	75mg	Uống	Viên	Viên	30.000	368	11.040.000
120	Fenofibrat	2	200mg	Uống	Viên nang	Viên	30.000	2.200	66.000.000
121	Lovastatin	4	10mg	Uống	Viên	Viên	80.000	1.200	96.000.000
122	Dexpanthenol	4	5%/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Lọ/ Ống/ Tuýp	120	15.540	1.864.800

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
123	Mupirocin	4	2%/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Lọ/ Ống/ Tuýp	700	34.965	24.475.500
124	Nước oxy già	4	10 thể tích-60ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Lọ/ Ống/ Tuýp	2.000	1.890	3.780.000
125	Salicylic acid + betamethason dipropionat	4	300mg + 6,4mg/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Lọ/ Ống/ Tuýp	1.200	12.000	14.400.000
126	Urea	4	20%; 10g	Dùng ngoài	thuốc dùng ngoài	Chai/ Lọ/ Ống/ Tuýp	300	30.000	9.000.000
127	Đồng sulfat	4	0,1g/50g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Lọ/ Ống/ Tuýp	1.500	30.000	45.000.000
128	Lansoprazol	2	30mg	Uống	Viên nang	Viên	50.000	1.395	69.750.000
129	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	4	800mg+800mg+100m g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói / Túi/ Chai/ Lọ/ Ống	50.000	3.900	195.000.000
130	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + Simethicon	4	(800,4mg+612mg+80 mg)/ 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói / Túi/ Chai/ Lọ/ Ống	40.000	3.680	147.200.000
131	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + Simethicon	4	(800,4mg + 611,76mg + 80mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói / Túi/ Chai/ Lọ/ Ống	40.000	2.940	117.600.000
132	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	4	(400mg + 300mg)/ 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói / Túi/ Chai/ Lọ/ Ống	20.000	2.394	47.880.000
133	Esomeprazol	3	20mg	Uống	Viên nang	Viên	50.000	2.710	135.500.000
134	Esomeprazol	4	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	2.000	8.898	17.796.000
135	Pantoprazol	4	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	4.500	6.090	27.405.000
136	Domperidon	4	10mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói / Túi/ Chai/ Lọ/ Ống	20.000	4.600	92.000.000
137	Metoclopramid	4	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	1.000	1.040	1.040.000
138	Eperison	2	50mg	Uống	Viên	Viên	60.000	600	36.000.000
139	Papaverin hydroclorid	4	40mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	3.000	2.150	6.450.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch (VND)	Thành tiền
140	Drotaverin clohydrat	3	80mg	Uống	Viên	Viên	80.000	1.050	84.000.000
141	Glycerol	4	2,25g/3g	Thụt hậu môn/trực tràng	Thuốc thụt hậu môn /trực tràng	Chai/ Lọ/ Ống/ Tuýp	100	6.930	693.000
142	Sorbitol	4	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói / Túi/ Chai/ Lọ/ Ống	4.000	448	1.792.000
143	Bacillus subtilis	4	10 ⁸ CFU/500mg	Uống	Viên nang	Viên	60.000	2.940	176.400.000
144	Bacillus clausii	4	2 tỷ bào tử/g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói / Túi/ Chai/ Lọ/ Ống	50.000	3.360	168.000.000
145	Lactobacillus acidophilus	4	10 ⁸ CFU	Uống	Viên nang	Viên	50.000	1.449	72.450.000
146	Kẽm sulfat	4	10mg/5ml; 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói / Túi/ Chai/ Lọ/ Ống	5.000	4.800	24.000.000
147	Kẽm gluconat	4	15mg/1g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói / Túi/ Chai/ Lọ/ Ống	5.000	4.500	22.500.000
148	Diosmectit	1	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói / Túi/ Chai/ Lọ/ Ống	1.000	3.753	3.753.000
149	Diosmin	2	600mg	Uống	Viên	Viên	15.000	5.950	89.250.000
150	Diosmin + hesperidin	4	450mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	20.000	915	18.300.000
151	Betamethason	4	0,064%/20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Lọ/ Ống/ Tuýp	1.300	27.000	35.100.000
152	Dexamethason	4	4mg/ml (dạng muối)	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	7.000	735	5.145.000
153	Progesteron	4	200mg	Uống	Viên nang	Viên	4.000	7.600	30.400.000
154	Gliclazid	2	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	40.000	3.000	120.000.000
155	Gliclazid	1	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	40.000	4.950	198.000.000
156	Gliclazid + Metformin	5	80mg+500mg	Uống	Viên	Viên	55.000	3.350	184.250.000
157	Glimepirid + Metformin	4	2mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	140.000	2.500	350.000.000
158	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	1	40IU/ml, 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	20	104.000	2.080.000
159	Insulin người trộn, hỗn hợp	1	300UI/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm	2.500	69.000	172.500.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch (VND)	Thành tiền
160	Insulin analog, tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	1	300IU/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm	200	255.000	" 51.000.000
161	Metformin	3	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	90.000	1.200	108.000.000
162	Levothyroxin	4	100mcg	Uống	Viên	Viên	30.000	294	8.820.000
163	Hydroxypropylmethylcellulose	4	45mg/15ml (0,3%)	Nhò mắt	Thuốc nhỏ mắt	Túi/ Chai/ Lọ/ Ống	800	30.000	" 24.000.000
164	Natri carboxymethylcellulose (natri CMC)	1	0,5%	Nhò mắt	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống	300	64.102	19.230.600
165	Betahistin	4	24mg	Uống	Viên nang	Viên	15.000	2.898	43.470.000
166	Naphazolin	4	0,05%/5ml	Nhò mũi	Thuốc nhỏ mũi	Chai/Lọ/Ống	100	2.625	262.500
167	Carbetocin	1	100mcg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	200	398.036	79.607.200
168	Oxytocin	1	10UI/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	2.500	9.350	23.375.000
169	Clorpromazin	4	25mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	100	2.100	210.000
170	Clorpromazin	4	25mg	uống	viên	Viên	20.000	123	2.460.000
171	Haloperidol	4	1.5mg	Uống	Viên	Viên	20.000	105	2.100.000
172	Levomepromazin	1	25mg	Uống	Viên	Viên	1.500	1.365	2.047.500
173	Olanzapin	4	10mg	Uống	Viên	viên	20.000	340	6.800.000
174	Sulpirid	4	100mg	Uống	Viên	Viên	2.000	441	882.000
175	Amitriptylin hydroclorid	2	25mg	Uống	Viên	Viên	5.000	2.200	11.000.000
176	Acetyl leucin	4	500mg	Uống	Viên	Viên	50.000	462	23.100.000
177	Acetyl leucin	4	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	2.000	13.734	27.468.000
178	Piracetam	1	400mg	Uống	Viên nang	Viên	40.000	1.600	64.000.000
179	Piracetam	4	400mg/8ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	20.000	4.300	86.000.000
180	Aminophylin	1	4,8%/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	150	18.155	2.723.250
181	Bambuterol	4	20mg	Uống	Viên	Viên	10.000	1.995	19.950.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
182	Budesonid	4	64mcg/liều xịt, lọ 120 liều	Đường hô hấp	Thuốc xịt mũi	Bình/ Hộp/ Chai/ Lọ/ Ống	1.000	90.000	90.000.000
183	Budesonid	4	500mcg/2ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Bình/ Hộp/ Chai/ Lọ/ Ống	200	12.600	2.520.000
184	Salmeterol + fluticason propionat	5	(25+250)mcg/liều - 120 liều	Hít qua đường miệng	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình /Hộp/ Chai/ Lọ/ Ống	200	89.700	17.940.000
185	Salbutamol sulfat	4	2mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói / Túi/ Chai/ Lọ/ Ống	30.000	3.990	119.700.000
186	Salbutamol sulfat	4	2,5mg/2,5ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Bình /Hộp/ Chai/ Lọ/ Ống	2.000	4.410	8.820.000
187	Salbutamol sulfat	1	2,5mg/ 2,5ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Bình /Hộp/ Chai/ Lọ/ Ống	1.500	4.575	6.862.500
188	Salbutamol + ipratropium	4	(2,5mg + 0,5mg)/2,5ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Bình /Hộp/ Chai/ Lọ/ Ống	3.000	12.600	37.800.000
189	Salbutamol + ipratropium	1	(2,5mg + 0,5mg)/2,5ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Bình /Hộp/ Chai/ Lọ/ Ống	1.500	16.074	24.111.000
190	Salbutamol sulfat	2	100mcg/liều xịt; 200 liều	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình /Hộp/ Chai/ Lọ/ Ống	300	50.300	15.090.000
191	Ambroxoi	4	15mg/5ml; 5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói / Túi/ Chai/ Lọ/ Ống	10.000	1.890	18.900.000
192	Carbocistein	4	750mg	Uống	viên	Viên	70.000	2.499	174.930.000
193	N-acetylcystein	4	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói / Túi/ Chai/ Lọ/ Ống	30.000	520	15.600.000
194	N-acetylcystein	4	200mg	Uống	Viên sủi	Viên	30.000	1.400	42.000.000
195	N-acetylcystein	4	200mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói / Túi/ Chai/ Lọ/ Ống	10.000	3.675	36.750.000
196	Codein+terpin hydrat	4	15mg+100mg	Uống	Viên	Viên	50.000	618	30.900.000
197	Kali clorid	1	600mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	10.000	2.100	21.000.000
198	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	4	0,7g+0,30g+0,58g+4g / 5,6g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói / Túi/ Ống	20.000	1.700	34.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
199	Natri clorid+kali clorid+natri citrat + glucose khan	4	0,52g+ 0,3g + 0,509g+2,7g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói / Túi/ Ống	20.000	1.050	21.000.000
200	Acid amin	4	7.2%, 200ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	100	115.000	11.500.000
201	Acid amin	4	8%, 500ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	20	154.000	3.080.000
202	Acid amin	4	10%, 200ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	100	63.000	6.300.000
203	Acid amin	4	10%, 500ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	100	79.000	7.900.000
204	Acid amin	4	5% - 200ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	200	53.000	10.600.000
205	Calci clorid	4	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	500	1.050	525.000
206	Glucose	4	10%/500ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	3.000	10.290	30.870.000
207	Glucose	1	10%/500ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	1.000	27.000	27.000.000
208	Glucose	4	30%/5ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	2.000	950	1.900.000
209	Glucose	4	5%/500ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	3.000	7.446	22.338.000
210	Glucose	4	30%/250ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	500	12.850	6.425.000
211	Kali clorid	4	10%10ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	200	2.310	462.000
212	Magnesi sulfat	4	1,5g/10ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	300	2.835	850.500
213	Manitol	4	20%/250ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	100	19.500	1.950.000
214	Natri clorid	4	0,9%/100ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	2.400	7.560	18.144.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
215	Natri clorid	4	0,9%/500ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	10.000	7.875	78.750.000
216	Nhũ dịch lipid	1	20%/100ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	10	99.000	990.000
217	Ringer lactat	4	500ml	tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	10.000	8.400	84.000.000
218	Simethicon	5	40mg/ 0,6ml chai 15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ Lọ/ Ống	200	19.500	3.900.000
219	Huyết thanh kháng uốn vấn	4	1500 IU	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	1.500	29.043	43.564.500
220	Natri clorid	4	0,9% x 10 ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	2.500	1.200	3.000.000
221	Natri clorid	4	450mg/50ml; 70ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Bình /Hộp/ Chai/ Lọ/ Ống	1.000	21.380	21.380.000
222	Calci carbonat + calci gluconolactat	2	300mg + 2.940mg	Uống	Viên sủi	Viên	35.000	3.500	122.500.000
223	Calci carbonat + calci gluconolactat	4	350mg + 3.500mg	Uống	Viên sủi	Viên	35.000	3.900	136.500.000
224	Calci carbonat + Vitamin D3	4	750mg + 200IU	Uống	Viên	Viên	30.000	840	25.200.000
225	Tricalcium phosphat	4	1.65g/2g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Bình /Hộp/ Chai/ Lọ/ Ống	15.000	924	13.860.000
226	Calci lactat	4	500mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Túi/ Chai/ Lọ/ Ống	40.000	3.400	136.000.000
227	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	4	(399mg + 10,77mg + 5mg), 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói / Túi/ Chai/ Lọ/ Ống	10.000	2.982	29.820.000
228	Vitamin A + D2/Vitamin A + D3	4	4.000UI + 400UI	Uống	Viên nang	Viên	80.000	599	47.920.000
229	Vitamin B1 + B6 + B12	4	250mg + 250mg + 1000mcg	Uống	Viên	Viên	80.000	1.239	99.120.000
230	Vitamin B1 + B6 + B12	4	100mg + 100mg + 150mcg	Uống	Viên	Viên	80.000	1.150	92.000.000
231	Vitamin B1 + B6 + B12	4	50mg + 250mg + 5000mcg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	3.000	6.900	20.700.000
232	Vitamin C	2	1000mg	Uống	Viên sủi	Viên	100.000	1.900	190.000.000



STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
233	Vitamin C	4	500mg	Uống	Viên sủi	Viên	10.000	1.500	15.000.000
234	Vitamin E	4	400IU	Uống	Viên nang	Viên	5.000	470	2.350.000
235	Vitamin PP	4	500mg	Uống	Viên	Viên	10.000	225	2.250.000
236	Acid folic	4	5mg	Uống	Viên	Viên	6.000	177	1.062.000
237	Vitamin B12	4	1000mcg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống	20.000	494	9.880.000
Tổng cộng: 237 Mặt hàng									9.823.622.230